



Member of JHI International

SỐ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 25488
	Giờ: Ngày 11 tháng 8 năm 2010

**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2010



Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)  
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI  
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 38205944 - 38205947; Fax: 38205942

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Soát xét	5 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
- Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 29



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2010

### Công ty

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

### Lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

### Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần, vốn điều lệ do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2010 là **100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn)**.

### Thông tin về công ty con:

**Công ty TNHH một thành viên Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên**

Địa chỉ: KCN Đông Bắc Sông Cầu, xã Xuân Hải, huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.

### Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2010 là 7.468.200.730 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2008 lợi nhuận sau thuế là 5.295.319.769 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2010 là 7.617.851.783 VND (Năm 2009 lợi nhuận chưa phân phối là 16.042.309.053 VND).

### Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông HUỖNH NGHĨA	Chủ tịch
Ông ĐỖ VĂN NGỌC	Phó Chủ tịch
Ông NGUYỄN HUY QUYỀN	Thành viên
Ông NGUYỄN MINH PHÚC	Thành viên
Ông CAO THANH ĐỊNH	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông ĐỖ VĂN NGỌC	Tổng Giám đốc
Ông VŨ XUÂN NGỌC	Phó Tổng Giám đốc



Ông NGUYỄN HUY QUYỀN                      Phó Tổng Giám đốc  
Ông NGUYỄN THÀNH THẢO                  Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát gồm:

Bà NGUYỄN THỊ KIM LOAN                  Trưởng ban  
Bà TRƯƠNG THỊ HẠNH                      Thành viên  
Ông ĐẶNG THANH TÙNG                    Thành viên

**Kế toán trưởng**                              Bà NGUYỄN ANH PHƯƠNG

**Kiểm toán viên**

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định thực hiện công tác soát xét và kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2010 của Công ty.

Ngày 20 tháng 08 năm 2010  
TM. Hội đồng Quản trị



HUỶNH NGHĨA  
Chủ tịch HĐQT

Ngày 20 tháng 08 năm 2010  
TM. Ban Tổng Giám đốc

ĐỖ VĂN NGỌC  
Tổng Giám đốc



Số: 644/BCKT-TC**BÁO CÁO SOÁT XÉT****Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2010  
của Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh****Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh** được lập ngày 30/07/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)  
Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2010

**Kiểm toán viên điều hành****ĐỖ KHẮC THANH**  
CPA số: D0064/KTV**PHÙNG NGỌC TOÀN**  
CPA số: 0335/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>562.508.469.959</b>	<b>676.629.297.662</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.896.791.914</b>	<b>13.619.807.998</b>
1. Tiền	111	V.1	10.896.791.914	13.619.807.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>238.040.547.864</b>	<b>318.154.919.458</b>
1. Phải thu khách hàng	131		232.266.555.303	316.392.755.178
2. Trả trước cho người bán	132		5.374.233.478	1.135.578.446
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	399.759.083	626.585.834
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>293.383.378.893</b>	<b>326.791.968.281</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	293.383.378.893	326.791.968.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.187.751.288</b>	<b>18.062.601.925</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.256.342.257	563.894.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.088.284.313	13.539.903.544
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	4.843.124.718	3.958.803.423

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80.623.738.692</b>	<b>82.950.080.405</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.5	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>78.523.672.692</b>	<b>81.275.014.405</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	62.793.207.584	65.559.283.261
- Nguyên giá	222		107.534.831.349	106.925.948.622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.741.623.765)	(41.366.665.361)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85.000.000)	(85.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	15.730.465.108	15.715.731.144
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.9	<b>2.003.195.000</b>	<b>1.578.195.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		425.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.578.195.000	1.578.195.000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>96.871.000</b>	<b>96.871.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.10	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.11	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	273		96.871.000	96.871.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>643.132.208.651</b>	<b>759.579.378.067</b>





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>511.819.943.880</b>	<b>628.254.779.370</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>511.327.619.463</b>	<b>627.744.877.328</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	473.758.011.973	550.435.223.280
2. Phải trả người bán	312		15.914.003.013	59.932.363.638
3. Người mua trả tiền trước	313		4.645.654.222	2.953.111.037
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	967.442.359	2.405.543.730
5. Phải trả người lao động	315		458.578.725	987.569.337
6. Chi phí phải trả	316	V.14	3.256.278.847	6.966.850.942
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	11.644.903.805	3.566.392.325
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		682.746.519	497.823.039
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>492.324.417</b>	<b>509.902.042</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		492.324.417	509.902.042
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>131.312.264.771</b>	<b>131.324.598.697</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>131.312.264.771</b>	<b>131.324.598.697</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.952.300.000	8.952.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.392.524.898)	(1.392.524.898)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(6.466.053.344)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.582.360.607	10.239.280.607
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.552.277.279	3.949.287.279
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.617.851.783	16.042.309.053
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>510</b>		<b>643.132.208.651</b>	<b>759.579.378.067</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		140.047.392	140.047.392
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5.093.849.133	5.093.849.133
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ HẠNH

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



ĐỖ VĂN NGỌC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	327.256.647.179	391.650.921.396
2. Các khoản giảm trừ	02	V.19	-	393.286.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.20	327.256.647.179	391.257.634.596
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	284.965.183.302	352.576.271.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.291.463.877	38.681.363.117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	592.668.588	270.602.416
7. Chi phí tài chính	22	V.23	27.704.188.006	26.338.755.099
Trong đó: chi phí lãi vay			18.487.418.505	24.530.369.165
8. Chi phí bán hàng	24		3.267.371.392	2.984.863.119
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.639.315.534	3.908.161.855
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.273.257.533	5.720.185.460
11. Thu nhập khác	31		1.354.088.532	153.781.644
12. Chi phí khác	32		49.253.252	12.472.424
13. Lợi nhuận khác	40		1.304.835.280	141.309.220
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.578.092.813	5.861.494.680
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	1.109.892.083	566.174.911
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.468.200.730	5.295.319.769
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		-	-
20. Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		7.468.200.730	5.295.319.769
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.25	755	530

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






TRƯƠNG THỊ HẠNH

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

ĐỖ VĂN NGỌC

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2010  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế		8.578.092.813	5.861.494.680
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	3.374.958.404	3.407.432.180
2. Các khoản dự phòng	3	-	-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	(937.752.951)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-	-
5. Chi phí lãi vay	6	18.487.418.505	25.385.686.565
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	30.440.469.722	33.716.860.474
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	79.249.556.251	108.900.847.188
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	33.408.589.388	(86.323.716.191)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(39.558.469.154)	74.173.811.203
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(692.447.299)	(2.839.293.638)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(30.012.876.120)	(21.900.125.351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(803.788.062)	(759.006.244)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	29.679.963.833	88.671.837.413
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(15.741.970.171)	(89.014.596.861)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>85.969.028.388</b>	<b>104.626.617.993</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(608.882.727)	(15.713.159.599)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	87.469.282	218.701.952
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(521.413.445)</b>	<b>(15.494.457.647)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2010  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	243.873.461.973	299.465.880.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(321.313.585.000)	(394.504.861.237)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.730.508.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(88.170.631.027)</b>	<b>(95.038.981.237)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(2.723.016.084)</b>	<b>(5.906.820.891)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13.619.807.998</b>	<b>9.215.038.633</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(599.509.830)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>10.896.791.914</b>	<b>2.708.707.912</b>

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG THỊ HẠNH

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

ĐỖ VĂN NGỌC



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

#### Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

#### Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần, vốn điều lệ do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2010 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

#### Thông tin về công ty con

Tổng số công ty con : 1 công ty  
Số lượng công ty con được hợp nhất : 1 công ty  
Số lượng công ty con không được hợp nhất : Không có.

#### Danh sách công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH một thành viên Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên  
Địa chỉ : KCN Đông Bắc Sông Cầu, xã Xuân Hải, huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.  
Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính:

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.



### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08-33 năm
- Máy móc thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính



Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỉ lệ vốn hóa đối với chi phí vốn hóa bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất dở dang.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.





### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## 14. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

## 15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## 17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

### *Bảng cân đối kế toán hợp nhất*

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

**Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
  - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
  - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
  - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
  - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT.

	30/06/2010	01/01/2010
<b>1. TIỀN</b>	VND	VND
- Tiền mặt	1.883.472.377	6.291.551.082
- Tiền gửi ngân hàng	9.013.319.537	7.328.256.916
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.896.791.914</b>	<b>13.619.807.998</b>
<b>2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Nguồn kinh phí	-	-
- Phải thu về BHXH	-	-
- Các khoản phải thu khác	399.759.083	626.585.834
<b>Tổng cộng</b>	<b>399.759.083</b>	<b>626.585.834</b>
<b>3. HÀNG TỒN KHO</b>	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	234.494.566.924	280.984.504.009
- Công cụ, dụng cụ	-	95.528.567
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	58.226.889.869	45.501.093.605
- Hàng hóa	661.922.100	210.842.100
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>293.383.378.893</b>	<b>326.791.968.281</b>
<b>4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Tạm ứng	3.160.537.218	2.535.405.648
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.682.587.500	1.423.397.775
- Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.843.124.718</b>	<b>3.958.803.423</b>
<b>5. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC</b>	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

50609  
 NG TY  
 HỘM HỮU  
 VỤ TƯ V  
 HINH KẾ T  
 KIỂM TOÁ  
 HIA NAM  
 TP. HỒ

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	58.164.697.392	24.484.112.889	21.667.623.263	1.985.778.078	623.737.000	106.925.948.622
2. Số tăng trong kỳ	-	608.882.727	-	-	-	608.882.727
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới	-	608.882.727	-	-	-	608.882.727
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	58.164.697.392	25.092.995.616	21.667.623.263	1.985.778.078	623.737.000	107.534.831.349
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	19.398.404.409	13.315.685.617	7.237.161.378	1.354.912.002	60.501.955	41.366.665.361
2. Khấu hao trong kỳ	1.438.932.404	962.758.442	815.191.366	93.366.570	64.709.622	3.374.958.404
- Khấu hao trong kỳ	1.438.932.404	962.758.442	815.191.366	93.366.570	64.709.622	3.374.958.404
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	20.837.336.813	14.278.444.059	8.052.352.744	1.448.278.572	125.211.577	44.741.623.765
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
1. Tại ngày đầu năm	38.766.292.983	11.168.427.272	14.430.461.885	630.866.076	563.235.045	65.559.283.261
2. Tại ngày cuối kỳ	37.327.360.579	10.814.551.557	13.615.270.519	537.499.506	498.525.423	62.793.207.584

**07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm		85.000.000	<b>85.000.000</b>
2. Số tăng trong năm		-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-
- Tăng do hợp nhất KD		-	-
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong năm		-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối năm	-	85.000.000	<b>85.000.000</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm		85.000.000	<b>85.000.000</b>
2. Số tăng trong năm		-	-
3. Số giảm trong năm		-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối năm	-	85.000.000	<b>85.000.000</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

08. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Công trình Nhà máy phân bón NPK Phú Yên	10.795.594.633	10.795.594.633
- Công trình nhà kho, sân phơi	4.934.870.475	4.920.136.511
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.730.465.108</b>	<b>15.715.731.144</b>
09. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Kiến Tường (*)	425.000.000	-
b) Đầu tư dài hạn khác		
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội (184.975 CP)	1.578.195.000	1.578.195.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.003.195.000</b>	<b>1.578.195.000</b>

**Ghi chú:** (\*) Góp vốn thành lập Công ty CP Du lịch Khách sạn Kiến Tường tại thị trấn Mộc Hoá tỉnh Long An, vốn điều lệ của Công ty này là 20.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh sở hữu 39% vốn điều lệ.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Chi phí thuê đất	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

##### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)	176.200.000.000	154.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á (USD) (2)	19.523.550.000	108.543.050.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (VND)	51.360.000.000	20.300.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên (VND)	-	22.536.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên (USD)	-	-
- Ngân hàng Đông Á- CN Bình Định (VND)	62.792.000.000	69.696.100.000
- Ngân hàng Đông Á- CN Bình Định (USD) (3)	8.163.781.973	12.883.073.280
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương- CN Quy Nhơn (VND)	-	9.567.000.000



- Vay cá nhân (4)	155.718.680.000	152.610.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>473.758.011.973</b>	<b>550.435.223.280</b>

**Ghi chú :**

(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 1,25%/tháng.

(2): Là các khoản tín dụng ngắn hạn bằng USD của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để trả các hợp đồng nhập khẩu, với thời hạn 9 tháng, lãi suất từ 5% đến 7,5%/năm. Tại thời điểm 30/06/2010 tổng dư nợ vay bằng USD là 1.050.000,00 USD.

(3): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn bằng USD của Công ty với Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Bình Định dùng để thanh toán các hợp đồng nhập khẩu, với thời hạn là 09 tháng. Tại thời điểm 30/06/2010 tổng dư nợ vay bằng USD là 441.787,00 USD với lãi suất 7%/năm.

(4): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay mượn vốn với lãi suất 12%/năm.





	30/06/2010	01/01/2010
<b>13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.744.148.556
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	962.713.835	656.609.814
- Thuế thu nhập cá nhân	4.728.524	4.785.360
- Các loại thuế khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>967.442.359</b>	<b>2.405.543.730</b>
<b>14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	210.104.355	3.895.001.569
- Lãi mua hàng trả chậm	2.553.576.615	2.553.576.615
- Tiền thuê mặt bằng	403.426.599	403.426.599
- Chiết khấu bán hàng	78.840.068	104.514.949
- Chi phí phải trả khác	10.331.210	10.331.210
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.256.278.847</b>	<b>6.966.850.942</b>
<b>15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC</b>		
	VND	VND
- BHXH, BHYT	(20.039.780)	(71.307.503)
- Kinh phí công đoàn	81.090.810	42.486.056
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về Nhà nước về cổ phần hóa	-	-
- Cổ tức phải trả	2.547.450.000	1.415.250.000
- Lãi vay phải trả	-	-
- Tạm mượn vốn kinh doanh	8.720.801.661	-
- Phải trả khác	315.601.114	2.179.963.772
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.644.903.805</b>	<b>3.566.392.325</b>
<b>16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN</b>		
	VND	VND
- Vay dài hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH (HSI)**  
 Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

**17 Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	100.000.000.000	8.952.300.000	-	-	9.934.965.598	1.962.287.279	(506.475.814)	4.894.156.009	125.237.133.072
- Tăng vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	16.029.972.154	16.029.972.154
- Tăng khác	-	-	-	-	304.415.009	1.987.000.000	496.321.656	15.861.324.940	18.649.061.605
- Giảm vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(1.392.524.898)	(6.466.053.344)	-	-	10.154.158	(20.743.144.050)	(28.591.568.134)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	100.000.000.000	8.952.300.000	(1.392.524.898)	(6.466.053.344)	10.239.280.607	3.949.287.279	-	16.042.309.053	131.324.598.697
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	7.468.200.730	7.468.200.730
- Tăng khác	-	-	-	6.466.053.344	343.080.000	1.602.990.000	480.890.000	-	8.893.013.344
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(480.890.000)	(15.892.658.000)	(16.373.548.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	100.000.000.000	8.952.300.000	(1.392.524.898)	-	10.582.360.607	5.552.277.279	-	7.617.851.783	131.312.264.771

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	9.435.000.000	9.435.000.000
Vốn góp của các đối tượng kh	90.565.000.000	90.565.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
	9,43%	9,43%
	90,57%	90,57%
	<b>100%</b>	<b>100%</b>



- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	114.410	114.410

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.730.508.000	-

**d) Cổ tức**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0%	0%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 VND.		

**e) Cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	114.410	114.410
- Cổ phiếu phổ thông	114.410	114.410
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.885.590	9.885.590
- Cổ phiếu phổ thông	9.885.590	9.885.590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

**f) Các quỹ của công ty**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.582.360.607	10.239.280.607
- Quỹ dự phòng tài chính	5.552.277.279	3.949.287.279
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-



**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa		
- Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh	250.398.037.768	273.029.635.711
- Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên	76.858.609.411	118.621.285.685
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>327.256.647.179</u></b>	<b><u>391.650.921.396</u></b>

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	393.286.800
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>393.286.800</u></b>

**20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuận về thành phẩm, hàng hóa		
- Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh	250.398.037.768	272.636.348.911
- Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên	76.858.609.411	118.621.285.685
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>327.256.647.179</u></b>	<b><u>391.257.634.596</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán		
- Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh	211.968.582.312	243.629.314.433
- Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên	72.996.600.990	108.946.957.046
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>284.965.183.302</u></b>	<b><u>352.576.271.479</u></b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chiết khấu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	51.762.100
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	454.732.652	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126.901.355	218.840.316
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.034.581	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>592.668.588</u></b>	<b><u>270.602.416</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi vay	18.487.418.505	23.653.514.462
- Lãi trả chậm	846.927.080	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.369.842.421	2.685.240.637
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.704.188.006</b>	<b>26.338.755.099</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.109.892.083	566.174.911
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.109.892.083</b>	<b>566.174.911</b>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.468.200.730	5.295.319.769
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	9.885.590	9.983.583
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	755	530

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.313.158.167	367.569.218.205
- Chi phí nhân công	4.397.712.270	5.177.825.739
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.374.958.404	3.407.432.180
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.169.327.259	1.668.952.060
- Chi phí khác bằng tiền	12.242.619.522	28.636.810.094
<b>Tổng cộng</b>	<b>244.497.775.622</b>	<b>406.460.238.278</b>

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

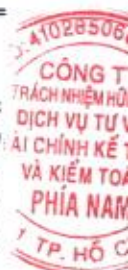
Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
- Ông Huỳnh Nghĩa (Chủ tịch HĐQT)	Chi trả tiền vay	660.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
- Ông Huỳnh Nghĩa (Chủ tịch HĐQT)	Vay vốn	30.780.000.000
- Ông Nguyễn Minh Phúc (Thành viên HĐQT)	Vay vốn	12.200.000.000

Chi phí của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc



	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí tiền lương	264.000.000	634.437.000
- Thù lao	90.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>354.000.000</b>	<b>634.437.000</b>

## 2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2009 và số liệu trên Báo cáo tài chính ngày 30/06/2009 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

Số liệu đầu năm của Quý khen thưởng phúc lợi và Quý thưởng của Ban điều hành đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ HẠNH

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



ĐỖ VĂN NGỌC

